

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 11-5-2018

V/v: “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Đức.

Ông Cao Hoài Hiêm.

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Hữu Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng tham gia phiên toà:
Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 624/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2017 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị LTTS, sinh năm 1996; Địa chỉ: ấp TV, xã TP, huyện GD, tỉnh TN, (có mặt).

- Bị đơn: Anh NQT, sinh năm 1994; Địa chỉ hộ khẩu thường trú: ấp MH, xã TT, huyện PT, tỉnh AG; Địa chỉ tạm trú: ấp AB, xã AT, huyện TB, tỉnh TN, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, chị S trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu khoảng 02 năm thì chị và anh T tổ chức lễ cưới vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TP, huyện GD, tỉnh TN vào ngày 08/9/2015 theo giấy chứng nhận kết hôn số 153, quyển số 01/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê phòng trọ tại ấp AB, xã AT, huyện TB sống và làm công nhân tại KCN TB. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 4/2017 thì phát sinh mâu thuẫn nên chị đưa con về sống cùng cha mẹ ruột tại xã TP, huyện GD, vợ chồng ly thân cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T thường xuyên qua đêm ở ngoài không về nhà, chị nghi ngờ anh T có tình cảm với người khác, chị không có chứng cứ cụ thể mà chỉ nghe điện thoại anh T hay gọi nói chuyện với người phụ nữ khác.

Từ khi ly thân anh T nhiều lần đặt vấn đề đoàn tụ nhưng chị không chấp nhận. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có một người con tên là NQT, sinh ngày 22/9/2015, hiện do chị gởi mẹ ruột nuôi vì chị đi làm công nhân ở tỉnh BD cuối tuần mới về thăm con. Anh T cũng thường xuyên lên đón con về nuôi dưỡng, mỗi tuần cháu ở một bên, cứ luân phiên nhau. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh T trình bày: Anh thừa nhận lời trình bày của chị S về thời gian chung sống, thời gian ly thân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Riêng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn theo chị S trình bày là không đúng. Do anh đi làm có bạn bè điện thoại, nhắn tin là bình thường chứ không có tình cảm với ai. Từ đó chị S nghi ngờ dẫn đến vợ chồng cự cãi rồi chị S giận bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Khi vợ chồng ly thân, tuần nào anh cũng đến thăm con và đề nghị chị S hàn gắn tình cảm nhưng chị S không đồng ý. Nay chị S yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn mà yêu cầu được đoàn tụ.

Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng.

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự; Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự, vắng mặt khi được triệu tập đến lần thứ hai.

2. Việc giải quyết vụ án: Chị S yêu cầu được ly hôn, anh T yêu cầu được đoàn tụ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do, điều đó chứng tỏ anh T không có thiện chí hàn gắn tình cảm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị S đối với anh T; Giao con chung cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận chị S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị S yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh T. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị S và anh T chung sống vào năm 2015, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét thấy nguyên nhân mâu thuẫn chính là do nghi ngờ lẫn nhau dẫn đến rạn nứt tình cảm vợ chồng, hai bên sống ly thân. Tuy hai bên đã ly thân nhưng anh T thường xuyên đặt vấn đề đoàn tụ với chị S và anh chị luân phiên thay đổi người nuôi con (mỗi bên nuôi con chung 01 tuần), vợ chồng còn gặp mặt nhau. Chị S yêu cầu được ly hôn nhưng anh T không đồng ý ly hôn mà yêu cầu được đoàn tụ. Xét hôn nhân của vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, khả năng hàn gắn tình cảm vẫn còn, đời sống chung có thể kéo dài, do đó nghĩ cần tạo điều kiện cho vợ chồng có cơ hội hàn gắn tình cảm, đoàn tụ để chăm sóc và giáo dục con còn nhỏ nên không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị S đối với anh T là có căn cứ.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị LTTS đối với anh NQT.
2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không đặt ra giải quyết.
3. Về án phí: Chị LTTS phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị S đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009335 ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (chị S đã nộp đủ án phí).

Báo cho chị S được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng anh T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND H. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS H. Trảng Bàng;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã TP;
- Lưu VT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tấn Đạt

